



 niú nǎi 牛奶	 kā fēi 咖啡	 bīng jī líng 冰激凌	 bàng bàng táng 棒棒糖	 píng guǒ 苹果
 pī sà 披萨	 hàn bǎo bāo 汉堡包	 xiāng jiāo 香蕉	 miàn tiáo 面条	 dàn gāo 蛋糕
 qiǎo kè lì 巧克力	 guǒ zhī 果汁	 miàn bāo 面包	 mǐ fàn 米饭	 kě lè 可乐